

Bản án số: 168/2026/DS-ST
Ngày 17/6/2026
V/v tranh chấp “Hợp đồng tín
dụng; Hợp đồng thế chấp”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sơn.
2. Ông Triệu Thành Vinh.

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Nhứt – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9- Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quý – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9- Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 301/2025/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2025 về tranh chấp “Hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 202/2026/QĐST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2026 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số 146/2026/QĐST-KDTM ngày 29 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng TMCP L. Địa chỉ: TP B, số B đường T, phường H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP L. Ông Dương Văn D, sinh năm 1965; chị Nguyễn Thị Như Ý, sinh năm 1991 và anh Lê Tuấn N, sinh năm 2000. Địa chỉ: C Đại lộ Đ, phường A, tỉnh Vĩnh Long.

- **Bị đơn:** Ông Ngô Văn X, sinh năm 1964 và bà Phan Thị Mai X1, sinh năm 1968; Địa chỉ: 3 ấp T, xã Q, tỉnh Vĩnh Long.

Chị Như Ý có mặt; Ông X và bà X1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 19/03/2024 với Ngân hàng TMCP B (Nay là Ngân hàng TMCP L)- Chi nhánh B1-Phòng G (sau đây gọi tắt là ngân hàng) có ký kết hợp đồng tín dụng với ông Ngô Văn X và bà Phan Thị Mai X1, Hợp đồng tín dụng số:

HDTD23A20240185 có nội dung: Ngân hàng cho ông **Ngô Văn X** và bà **Phan Thị Mai X1** vay tiền theo nội dung thỏa thuận: Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số HDTD23A20240185 ngày 19/03/2024 có 01 khế ước nhận nợ; Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 23A20240185/01 ngày 19/03/2024: Số tiền cho vay: 350.000.000 đồng; mục đích vay: Chăn nuôi bò thịt. Thời hạn cho vay: 12 tháng tính từ ngày 20/03/2024 đến ngày 17/03/2025; lãi suất: 10.2%/năm, cố định 3 tháng đầu, tháng thứ 4 trở lên lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức: Lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Margin (Margin tối thiểu 2.95%/năm); lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm; kỳ hạn trả nợ gốc và lãi: Kỳ hạn trả nợ gốc: Gốc trả cuối kỳ; Kỳ hạn trả lãi: Lãi trả vào ngày 15 hàng quý theo dư nợ thực tế (03 tháng/kỳ), kỳ trả nợ lãi đầu tiên là ngày 15/06/2024. Ngày trả nợ cuối cùng: 17/03/2025

Tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông **Ngô Văn X** và bà **Phan Thị Mai X1** theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: HĐTC23A2023078 ngày 13/03/2023 là: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 822042, số vào sổ cấp GCN: CH08717 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 06/11/2013, được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, tỉnh Bến Tre cập nhật, chỉnh lý vào ngày 20/08/2014. Cụ thể như sau: Thửa đất số: 118, tờ bản đồ số: 23, tọa lạc ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre nay là ấp T, xã Q, Tỉnh Vĩnh Long, diện tích: 4036,7 m², hình thức sử dụng: riêng: 4036,7m²; chung: không m²; mục đích sử dụng: đất ở 300,0m²; đất trồng cây lâu năm 3736,7 m². Thời hạn sử dụng: đất ở, lâu dài; Đất trồng cây lâu năm: 15/11/2065. Nguồn gốc sử dụng: công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất diện tích 300,0 m²; công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất diện tích 3736,7 m².

Theo hợp đồng tín dụng số HDTD23A20240185 ngày 19/03/2024 và Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 23A20240185/01 ngày 19/03/2024, ông **Ngô Văn X** và bà **Phan Thị Mai X1** phải thanh toán gốc và lãi cho ngân hàng chậm nhất ngày 17/03/2025. Ông **Ngô Văn X** và bà **Phan Thị Mai X1** không thực hiện đúng theo cam kết tại Hợp đồng tín dụng và các Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ nêu trên, cụ thể ông **Ngô Văn X** và bà **Phan Thị Mai X1** vẫn chưa thanh toán cho Ngân hàng số tiền gốc, lãi và lãi phạt với tổng số tiền tạm tính đến ngày 17/6/2026 là 431.098.772 đồng. Trong đó: Nợ gốc 336.999.999 đồng; Nợ lãi trong hạn 11.318.675 đồng; Nợ lãi chậm trả lãi 1.423.227 đồng; Nợ lãi gốc quá hạn 81.356.870 đồng.

Yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm:

1. Buộc ông **Ngô Văn X** và bà **Phan Thị Xuân M** phải thực hiện trả nợ toàn bộ, một lần cho **Ngân hàng TMCP L** nợ gốc, nợ lãi và các khoản nợ lãi chậm trả phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số: HDTD23A20240185 ngày 19/03/2024 và Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 23A20240185/01 ngày 19/03/2024 với tổng số tiền tổng số tiền tạm tính đến ngày 17/06/2026 là 431.098.772 đồng. Trong đó:

- Nợ gốc : 336.999.999 đồng
- Nợ lãi: 11.318.676 đồng
- Nợ lãi chậm trả lãi: 1.423.227 đồng
- Nợ lãi chậm trả gốc: 81.356.870 đồngđồng

2. Đồng thời ông **Ngô Văn X** và bà **Phan Thị Xuân M** phải tiếp tục trả phần lãi phát sinh từ ngày 17/06/2026 cho đến khi trả hết nợ theo quy định tại Hợp đồng tín dụng số: HDTD23A20240185 ngày 19/03/2024 và Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 23A20240185/01 ngày 19/03/2024 đã ký.

3. Trường hợp ông **Ngô Văn X** và bà **Phan Thị Xuân M** không trả nợ hoặc chỉ trả được một phần nợ theo Hợp đồng tín dụng và các Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ đã ký thì **Ngân hàng TMCP L** được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết xử lý tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp đã ký để thu hồi toàn bộ khoản nợ. Thông tin chi tiết tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại hợp đồng thế chấp số HĐTC23A2023078 ngày 13/03/2023 (chi tiết thông tin tài sản nêu tại mục 2- tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay).

4. Trường hợp tài sản bảo đảm phát mãi không đủ để thu hồi khoản nợ cho Ngân hàng ông **Ngô Văn X** và bà **Phan Thị Xuân M** vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ.

*Tại bản tự khai và tại biên bản hòa giải ngày 23/12/2025 bị đơn ông **Ngô Văn X** trình bày:*

Ông thừa nhận lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của **Ngân hàng thương mại cổ phần L** là đúng. Ông và bà **Phan Thị Mai X1** đã ký Hợp đồng tín dụng số HDTD23A20240185 ngày 19/03/2024 có 01 khế ước nhận nợ; Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 23A20240185/01 ngày 19/03/2024; Số tiền cho vay: 350.000.000 đồng; mục đích vay: chăn nuôi bò thịt; thời hạn cho vay: 12 tháng. Thời hạn vay từ ngày 20/03/2024 đến ngày 17/03/2025; lãi suất: 10.2%/năm cố định 3 tháng đầu, tháng thứ 4 trở lên lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức: Lãi suất cho vay = Lãi suất cơ sở + Margin (Margin tối thiểu 2.95%/năm); Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn

tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm; Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi: Kỳ hạn trả nợ gốc: gốc trả cuối kỳ; Kỳ hạn trả lãi: Lãi trả vào ngày 15 hàng quý theo dư nợ thực tế (03 tháng/kỳ), kỳ trả nợ lãi đầu tiên là ngày 15/06/2024. Ngày trả nợ cuối cùng: 17/03/2025

Tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông X và bà X1 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: HĐTC23A2023078 ngày 13/03/2023 là: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 822042, số vào sổ cấp GCN: CH08717 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre cấp ngày 06/11/2013 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T, tỉnh Bến Tre cập nhật, chỉnh lý ngày 20/08/2014, cụ thể như sau: Thửa đất số 118, tờ bản đồ số: 23, tọa lạc ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre nay là ấp T, xã Q, tỉnh Vĩnh Long có diện tích: 4036,7m². Ông và bà X1 không thực hiện đúng theo cam kết tại hợp đồng tín dụng và các Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ nêu trên, cụ thể tôi và bà X1 vẫn chưa thanh toán cho nợ gốc, lãi và lãi phạt như cam kết.

Ông và X1 đồng ý trả toàn bộ nợ cho Ngân hàng, gồm các khoản như sau

- Nợ gốc : 336.999.999 đồng
- Nợ lãi: 11.318.675 đồng
- Nợ lãi chậm trả lãi: 300.663 đồng
- Nợ lãi chậm trả gốc: 16.934.011 đồng

2. Ông và bà X1 đồng ý lãi phát sinh từ ngày 19/06/2025 cho đến khi trả tất nợ theo quy định tại Hợp đồng tín dụng số: HDTD23A20240185 ngày 19/03/2024 và Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 23A20240185/01 ngày 19/03/2024 đã ký.

3. Nếu ông và bà X1 không trả nợ hoặc chỉ trả được một phần nợ theo Hợp đồng tín dụng và các Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ đã ký thì Ngân hàng TMCP L được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết xử lý tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp đã ký để thu hồi toàn bộ khoản nợ. Thông tin chi tiết tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại hợp đồng thế chấp số HĐTC23A2023078 ngày 13/03/2023 (chi tiết thông tin tài sản nêu tại mục 2 - tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay).

4. Nếu tài sản bảo đảm phát mãi không đủ để thu hồi khoản nợ cho Ngân hàng tôi và bà X1 vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ. Ông và bà X1 không còn sống chung nhưng chưa ly hôn theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Phạm Thị Mai X2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần các thông báo nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến gì đối với yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định tại các Điều 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng tín dụng; Hợp đồng thế chấp” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn ông **Nguyễn Văn X3** và bà **Phan Thị Mai X1** cư trú tại **ấp T, xã Q, tỉnh Vĩnh Long**. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9-Vĩnh Long theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tố tụng:

- Chị Nguyễn Thị Như Ý có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Như Ý.

- Bị đơn ông **Ngô Văn X** và bà **Phan Thị Mai X1** đã được Tòa án án tổng đạt các văn bản tố tụng đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông **Ngô Văn X** và bà **Phan Thị Mai X1** đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông **Ngô Văn X** và bà **Phan Thị Mai X1**.

[4] Về nội dung vụ án: **Ngân hàng TMCP L** yêu cầu ông **X** và bà **X1** phải có nghĩa vụ liên đới trả cho **Ngân hàng TMCP L** tổng số tiền tạm tính đến ngày 17/6/2026 là 431.098.772 đồng. Trong đó: Nợ gốc 336.999.999 đồng; Nợ lãi trong hạn 11.318.675 đồng; Nợ lãi chậm trả lãi 1.423.227 đồng; Nợ lãi gốc quá hạn 81.356.870 đồng.

[5] Hợp đồng tín dụng số HD9TDA ngày 19/3/2024 giữa **Ngân hàng TMCP L** với ông **X** và bà **X1** phù hợp với các quy định của pháp luật; đáp ứng các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự và các văn bản pháp luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm giao kết hợp đồng tín dụng. Căn cứ Điều 12 của Hợp đồng tín dụng ngày 19/3/2024 và Điều 401 của Bộ luật Dân sự, hợp đồng tín dụng có hiệu lực kể từ ngày ký. Từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với cam kết đã ký kết.

[6] Thực hiện hợp đồng tín dụng ngày 19/3/2024 Ngân hàng thương mại cổ phần L đã giải ngân cho ông X và bà X1 số tiền 350.000.000 và Giấy đề nghị kiêm khế ước nhận nợ số 23A20240185/01 ngày 19/3/2024 với số tiền là 350.000.000 đồng. Ông X và bà X1 có trả 13.000.001 đồng nợ gốc, trả lãi 31.072.078 đồng. Ngày 19/6/2025 Ngân hàng thương mại cổ phần L quyết định về việc thu hồi khoản nợ đối với ông X. Mặc dù đến nay đã hết thời hạn vay thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng nhưng ông X và bà X1 vẫn chưa trả nợ gốc và nợ lãi như cam kết. Do đó, Ngân hàng thương mại cổ phần L khởi kiện buộc ông X và bà X1 phải trả nợ gốc đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 17/6/2026 là 431.098.772 đồng là phù hợp với Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; Điều 91 và Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017 và các Điều 7,8 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên được chấp nhận.

[7] Tại bản tự khai ngày 23/12/2025 ông X thừa nhận ông với bà X1 không còn sống chung nhưng chưa ly hôn theo quy định. Lời trình bày này của ông X phù hợp với Văn bản số: 831/UBND-KT ngày 29/03/2026 của Ủy ban nhân dân xã Q, tỉnh Vĩnh Long xác nhận “...Ông Ngô Văn X, sinh năm 1964 và bà Phan Thị Mai X1, sinh năm 1968, địa chỉ ấp C ấp T, xã Q, tỉnh Vĩnh Long không có đăng ký kết hôn tại địa phương...” và nội dung yêu cầu xác nhận ngày 10/3/2023 của ông X “...Nay tôi làm đơn này kính nhờ UBND xã M xác nhận cho tôi nội dung như sau: Tôi và bà Phan Thị Mai X1, Chứng minh nhân dân số 320703226 do Công an tỉnh B cấp ngày 15/9/2008, ĐKTT: 38/6 ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre đã sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1988 đến nay nhưng chưa đăng ký kết hôn...”, nội dung này của ông X được Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre nay là Ủy ban nhân dân xã Q, tỉnh Vĩnh Long xác nhận là đúng. Do ông X1 và bà X sống chung như vợ chồng từ năm 1988 nhưng không đăng ký kết theo quy định. Quá trình giải quyết vụ án, bà X1 không có ý kiến phản đối đối với số tiền hiện nay mà Ngân hàng thương mại cổ phần L khởi kiện ông X và bà X1 nên xem như bà X1 đã mặc nhiên thừa nhận số tiền nêu trên là nợ chung của ông X và bà X1. Lẽ đó, việc Ngân hàng TMCP L yêu cầu ông X và bà X1 phải liên đới trả cho Ngân hàng TMCP L tổng số tiền tạm tính đến ngày 17/6/2026 là 431.098.772 đồng là phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được chấp nhận. Trong đó: Ông X có nghĩa vụ trả Ngân hàng TMCP L là 215.549.386 đồng (tạm tính đến ngày 17/6/2026), bà X1 có nghĩa vụ Ngân hàng TMCP L là 215.549.386 đồng (tạm tính đến ngày 17/6/2026).

[8] Hợp đồng thế chấp số HĐTC 23A/2023078 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần L với ông X và bà X1 được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật nên các bên phải thực quyền và nghĩa vụ với nhau. Yêu cầu của Ngân hàng cổ phần L xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp ông X và bà X1 không trả được nợ là phù hợp với thỏa thuận của các bên trong hợp đồng thế chấp đã ký kết, phù hợp với quy định Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và các Điều 299, 320 và Điều 323 Bộ luật Dân sự; các Điều 49 và 52 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP

ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nên được chấp nhận.

[9] Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán xử lý tài sản đảm bảo được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của ông X và bà X1 đối với Ngân hàng thương mại cổ phần L. Nếu số tiền thu được từ việc bán xử lý tài sản đảm bảo không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông X và bà X1 vẫn phải có nghĩa vụ tiếp tục trả hết khoản nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần L.

[10] Về chi phí tố tụng: Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 200.000 đồng do Ngân hàng thương mại cổ phần L nộp tạm ứng. Do yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần L được chấp nhận nên ông X và bà X1 phải hoàn trả số tiền này cho Ngân hàng thương mại cổ phần L.

[11] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[12] Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần L chấp nhận nên ông X1 và bà X phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[13] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm a, khoản 1 Điều 40, 147, 157, 227, 228, 235, 238, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 299, 303, 357, 418, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 102, 103 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 179 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 8, 12 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần L.

- Buộc ông Ngô Văn X và bà Phan Thị Mai X1 có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần L số tiền tính đến ngày 17/6/2026 là 431.098.772 đồng. Trong đó: Nợ gốc 336.999.999 đồng; Nợ lãi trong hạn 11.318.675 đồng; Nợ lãi chậm trả lãi 1.423.227 đồng; Nợ lãi gốc quá hạn 81.356.870 đồng. Trong đó: Ông X1 có nghĩa vụ trả Ngân hàng TMCP L là 215.549.386 đồng (tính đến ngày 17/6/2026), bà X1 có nghĩa vụ Ngân hàng TMCP L là 215.549.386 đồng (tính đến ngày 17/6/2026).

- Ông Ngô Văn X và bà Phan Thị Mai X1 có trách nhiệm liên đới tiếp tục trả lãi trên dư nợ gốc theo mức lãi suất quá hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số HDTD23A20240185 ngày 19/3/2024 kể từ ngày 18/6/2026 cho đến khi trả hết nợ.

- Trường hợp ông Ngô Văn X và bà Phan Thị Mai X1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng thương mại cổ phần L

được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại: thửa đất số 118, tờ bản đồ số 23, diện tích 4036,7m² tọa lạc tại **ấp T, xã Q, tỉnh Vĩnh Long** do ông **Ngô Văn X** đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số HĐTC23A2023078 ngày 13/3/2023 để thu hồi nợ.

- Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán xử lý tài sản đảm bảo được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của ông **Ngô Văn X** và bà **Phan Thị Mai X1** đối với **Ngân hàng thương mại cổ phần L**. Nếu số tiền thu được từ việc bán xử lý tài sản đảm bảo không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông **Ngô Văn X** và bà **Phan Thị Mai X1** vẫn phải có nghĩa vụ tiếp tục trả hết khoản nợ cho **Ngân hàng thương mại cổ phần L**.

6. Về chi phí tố tụng: Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 200.000 đồng do **Ngân hàng thương mại cổ phần L** nộp tạm ứng. Do yêu cầu của **Ngân hàng thương mại cổ phần L** được chấp nhận nên ông **X** và bà **X1** phải hoàn trả số tiền này cho **Ngân hàng thương mại cổ phần L**.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

- **Ngân hàng thương mại cổ phần L** được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.139.000 đồng theo biên lai thu số 0009279 ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

- Ông **Ngô Văn X** và bà **Phan Thị Mai X1** phải liên đới nộp là 21.243.950 đồng. Trong đó: ông **X1** phải nộp là 10.621.975 đồng, bà **X1** phải nộp là 10.621.975 đồng.

Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 9-Vĩnh Long;
- Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Vân

